

Số: 15 /NQ-HĐND

Diễn Châu, ngày 26 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn dự toán thu ngân sách trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách xã năm 2026

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ DIỄN CHÂU
KHÓA I, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH 13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15; Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 và các văn bản liên quan;


Căn cứ Nghị quyết số 68 /NQ-HĐND ngày 12/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2026

Căn cứ Quyết định số 4158/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Xét Tờ trình số 136 /TTr-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Diễn Châu về việc phê chuẩn dự toán thu ngân sách trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách xã năm 2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2026; phương án phân bổ ngân sách xã năm 2026, như sau:

- Tổng số thu ngân sách Nhà nước: 453.603.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi ba tỷ, sáu trăm linh ba triệu đồng). Trong đó:
 - Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 169.290.000.000 đồng.
 - Thu bổ sung ngân sách cấp trên: 284.313.000.000 đồng, trong đó:
 - + Thu bổ sung cân đối NS xã: 170.593.000.000 đồng.
 - + Thu bổ sung có mục tiêu: 113.720.000.000 đồng.
- Tổng số thu ngân sách xã hưởng: 364.626.000.000 đồng (Ba trăm sáu mươi tư tỷ, sáu trăm hai mươi sáu triệu đồng), trong đó: 

- Thu ngân sách xã hưởng: 80.313.000.000đồng (Tám mươi tỷ, ba trăm mười ba triệu đồng), trong đó:
 - + Số thu không tính tiền sử dụng đất: 21.510.000.000đồng (Hai mươi một tỷ, năm trăm mười triệu đồng);
 - + Thu tiền cấp quyền sử dụng đất: 58.803.000.000đồng (Năm mươi tám tỷ, tám trăm linh ba triệu đồng);
- Thu bổ sung ngân sách cấp trên 170.593.000.000đồng (Một trăm bảy mươi tỷ, năm trăm chín mươi ba triệu đồng).
- Thu bổ sung có mục tiêu: 113.720.000.000 đồng (Một trăm mười ba tỷ, bảy trăm hai mươi triệu đồng)

(Đính kèm chi tiết Phụ lục số 01)

3. Tổng số chi ngân sách xã: 364.626.000.000đồng (Ba trăm sáu mươi tư tỷ, sáu trăm hai mươi sáu triệu đồng), trong đó:

3.1. Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách xã: **250.906.000.000 đồng**, bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển (XDCCB) 58.803.000.000 đồng
- Trong đó: + Chi đầu tư phát triển: 57.018.000.000 đồng
- + 5% tiết kiệm chi đầu tư: 1.785.000.000 đồng

- Chi thường xuyên 188.261.000.000 đồng
- Chi dự phòng 3.842. 000.000 đồng

3.2. Chi bổ sung có mục tiêu 113.720.000.000 đồng

(Đính kèm chi tiết Phụ lục số 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08 và 09)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ tài chính - ngân sách Nhà nước năm 2026

1. Căn cứ Nghị quyết này của Hội đồng nhân dân xã, giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2026; giao chi tiết nhiệm vụ thu, nội dung chi ngân sách cho các ngành, các đơn vị theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

2. Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt công tác thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã, bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật. UBND xã phối hợp chặt chẽ với cơ quan Thuế trong việc theo dõi, kiểm tra, kiểm soát công tác kê khai thuế của các tổ chức, cá nhân, hộ kinh doanh, nhất là các lĩnh vực dịch vụ, cho thuê tài sản, vận tải tư nhân,... nhằm kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các trường hợp kê khai không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ thuế.

Chủ động phối hợp triển khai các biện pháp chống thất thu ngân sách; tổ chức rà soát, đôn đốc và thu nộp đầy đủ, kịp thời các khoản thu được phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán. Rà soát, kiểm tra, xác minh các tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trên địa bàn xã nhưng chậm tiến độ để kiến nghị cấp có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính và đôn đốc thực hiện theo quy định.

Tăng cường công tác quản lý và thu hồi nợ thuế, áp dụng nghiêm các biện pháp cưỡng chế nợ thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuế, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, điện tử hóa công tác quản lý thuế; thực hiện nghiêm các

quy định của pháp luật về đấu giá khi chuyển nhượng, giao đất, cho thuê đất. Phần đấu hoàn thành và vượt dự toán thu ngân sách nhà nước do HĐND xã giao.

3. Tập trung điều hành tài chính ngân sách chủ động, linh hoạt, tích cực; huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực nhà nước đảm bảo hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội năm 2026. Tiếp tục siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính; điều hành chi ngân sách nhà nước chặt chẽ, triệt để tiết kiệm các khoản chi chưa cần thiết, nhất là chi thường xuyên. Thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, các chính sách an sinh xã hội.... tạo nền tảng phục hồi và phát triển, thực hiện các mục tiêu kinh tế xã hội.

4. Thực hiện điều hành ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và chấp hành nghiêm túc phân cấp quản lý, đảm bảo cân đối ngân sách, trong đó lưu ý một số điểm sau:

- Về chi đầu tư phát triển: Điều hành vốn bố trí cho đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền cấp quyền sử dụng đất (phần ngân sách xã hưởng) theo tiến độ thu ngân sách. Thực hiện tiết kiệm 5% dự toán khi phân bổ chi đầu tư phát triển từ đầu năm theo hướng dẫn của Trung ương, của Tỉnh. Trong quá trình thực hiện, nếu nguồn thu tiền sử dụng đất không đạt tiến độ dự toán, giao Ủy ban nhân dân xã báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân xã để xem xét, điều chỉnh.

- Về chi thường xuyên: Đảm bảo kinh phí tiền lương theo quy định của Chính Phủ; Sử dụng linh hoạt nguồn cải cách tiền lương tích lũy tại ngân sách xã theo quy định.

- Đối với nhiệm vụ chi hỗ trợ đột xuất cho các đơn vị trên địa bàn và lĩnh vực AN-QP: Ủy quyền UBND xã căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách địa phương để hỗ trợ cho các đơn vị đóng trên địa bàn trong trường hợp cần thiết để đảm bảo ổn định tình hình kinh tế chính trị xã hội và trật tự an toàn trên địa bàn xã.

5. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026:

Trong quá trình tổ chức thực hiện dự toán ngân sách, trường hợp cần thiết phải điều chỉnh dự toán giữa các nhiệm vụ, các đơn vị dự toán do hợp nhất, sáp nhập, điều chuyển nhiệm vụ.... nhưng không làm thay đổi tổng mức chi giữa các sự nghiệp; ủy quyền UBND xã thực hiện điều chỉnh kinh phí để các đơn vị triển khai thực hiện.

6. Giao Ủy ban nhân dân xã chỉ đạo các phòng, ngành, các đơn vị tổ chức thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước đã được Hội đồng nhân dân xã quyết nghị. Trong quá trình điều hành ngân sách, nếu có những vấn đề lớn phát sinh, Ủy ban nhân dân xã báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân xã để thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức thực hiện Nghị quyết này.



2. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân xã, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Diễn Châu Khoá I, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 26 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua. /.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Ủy ban nhân dân tỉnh (b/c);
- Sở Tài chính (b/c);
- Thường trực Đảng ủy xã (b/c);
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các phòng, ban, ngành cơ quan liên quan ;
- Văn phòng HĐND và UBND xã ;
- Công thông tin điện tử xã ;
- Bí thư, khối, xóm trưởng các khối, xóm;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Hà Xuân Quang



Phụ lục số 01

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ DIỄN CHÂU NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: **15** /NQ-HĐND ngày **26** tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã)

(ĐVT: 1000 đồng)

TT	Nội dung	Tổng thu trên địa bàn	Trong đó:			Ghi chú
			NSTW	NS Tỉnh	NS xã	
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	169.290.000	19.195.000	69.782.000	80.313.000	
-	Thu trên địa bàn không tính tiền cấp quyền sử dụng đất	53.990.000	1.900.000	30.580.000	21.510.000	
1	Thu Quốc doanh địa phương	310.000		310.000		
2	Thuế CTN - DV NQD	17.120.000	0	13.460.000	3.660.000	
2.1	Thuế GTGT	13.660.000	0	10.000.000	3.660.000	
2.1.1	Thuế GTGT (Doanh nghiệp)	10.000.000		10.000.000		
2.1.2	Thuế GTGT (hộ cá thể)	3.660.000			3.660.000	
2.2	Thuế thu nhập Doanh nghiệp	3.460.000		3.460.000		
3	Thuế sử dụng đất phi Nông nghiệp	1.100.000			1.100.000	
4	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	1.200.000		1.200.000		
5	Phí, lệ phí (không bao gồm phí BVMT đối với khai thác khoáng sản)	1.210.000	880.000		330.000	
6	Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	600.000		600.000		
7	Lệ phí trước bạ	19.600.000	0	4.980.000	14.620.000	
7.2	Trước bạ đất	3.000.000			3.000.000	

TT	Nội dung	Tổng thu trên địa bàn	Trong đó:			Ghi chú
			NSTW	NS Tỉnh	NS xã	
7.1	Trước bạ tài sản	16.600.000		4.980.000	11.620.000	
8	Thuế thu nhập cá nhân	11.050.000	0	9.950.000	1.100.000	
8.1	Đối với hộ giao khoán	2.200.000		1.100.000	1.100.000	
8.2	Các đối tượng khác	8.850.000		8.850.000		
9	Thu khác ngân sách	1.300.000	1.020.000	80.000	200.000	
9.1	Thu phạt do vi phạm hành chính ngành thuế	920.000	920.000			
9.2	Thu khác còn lại	380.000	100.000	80.000	200.000	
10	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	500.000			500.000	
11	Tiền cấp quyền SD đất	115.300.000	17.295.000	39.202.000	58.803.000	
	Trong đó: 5% tiết kiệm nguồn thu sử dụng đất				1.785.000	
B	Thu bổ sung NS cấp trên	284.313.000	0		284.313.000	
1	Bổ sung cân đối NSX	170.593.000			170.593.000	
2	Bổ sung có mục tiêu	113.720.000			113.720.000	
C	TỔNG THU	453.603.000	19.195.000	69.782.000	364.626.000	




DỰ TOÁN CHI NSNN XÃ DIÊN CHÂU NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: **15**/NQ-HĐND ngày **26** tháng 12 năm 2025 của HĐND xã)

(ĐVT: 1.000 đồng)

TT	Nội dung	Dự toán chi năm 2026 (đã trừ 10% tiết kiệm chi TX)	Trích quỹ khen thưởng 1% chi TX	Dự toán giao năm 2026	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	250.906.000	300.000	250.606.000	
I	Chi đầu tư phát triển	58.803.000	0	58.803.000	
1	Chi đầu tư phát triển	57.018.000		57.018.000	
1.1	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	26.500.000		26.500.000	
1.2	Sự nghiệp kinh tế	28.218.000		28.218.000	
1.3	Sự nghiệp Thể dục Thể thao	500.000		500.000	
1.4	Quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	1.800.000		1.800.000	
2	Tiết kiệm 5% chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.785.000		1.785.000	
II	Chi thường xuyên	188.261.000	300.000	187.961.000	
1	Chi quản lý Nhà nước	13.379.000	0	13.379.000	
1.1	Hội đồng nhân dân	1.809.000		1.809.000	
1.2	Văn phòng HĐND-UBND (bao gồm lương, phụ cấp, các khoản đóng góp, hợp đồng phục vụ, chế độ chính sách, chi hoạt động,...)	11.570.000		11.570.000	
2	Đảng ủy	6.935.000		6.935.000	
3	Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể	3.593.000		3.593.000	
4	Kinh phí bổ sung biên chế và hoạt động khác	829.000	60.000	769.000	
4	Chi sự nghiệp Giáo dục	152.216.000	0	152.216.000	
4.1	Chi tại Phòng Văn hóa-XH	480.000		480.000	
4.2	Khỏi các trường học	151.736.000		151.736.000	
5	Sự nghiệp đào tạo	1.828.000	10.000	1.818.000	
5.1	Trung tâm chính trị (lương, phụ cấp, kinh phí hoạt động)	1.028.000		1.028.000	
5.2	Kinh phí đào tạo, đào tạo lại cán bộ, công chức, tập huấn, bồi dưỡng theo kế hoạch	700.000	10.000	690.000	
5.3	Kinh phí tập huấn, phổ biến giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải cơ sở	100.000		100.000	
6	Chi sự nghiệp VH TT - TDTT	531.000	0	531.000	



TT	Nội dung	Dự toán chi năm 2026 (đã trừ 10% tiết kiệm chi TX)	Trích quỹ khen thưởng 1% chi TX	Dự toán giao năm 2026	Ghi chú
6.1	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin,	151.000		151.000	
6.2	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	80.000		80.000	
6.3	Chi sự nghiệp thể thao	80.000		80.000	
6.4	Chương trình bơi an toàn, phòng chống đuối nước và chương trình phòng chống bạo lực gia đình	60.000		60.000	
6.5	KP tuyên truyền, tổ chức các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn trong năm theo kế hoạch	100.000		100.000	
6.6	Kinh phí thực hiện một số chính sách khen thưởng các danh hiệu văn hóa cấp xã	30.000		30.000	
6.7	Kinh phí chi công tác quản lý Nhà nước về xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước; Kinh phí xây dựng tủ sách pháp luật	30.000		30.000	
7	Chi sự nghiệp y tế	400.000	15.000	385.000	
7.1	KP công tác vệ sinh, an toàn thực phẩm	135.000	15.000	120.000	
7.2	KP phòng chống dịch bệnh	100.000		100.000	
7.3	KP khám tuyến NVQS, công an	60.000		60.000	
7.4	KP tổ chức hoạt động ngày 27/02	30.000		30.000	
7.5	KP hoạt động khác	75.000		75.000	
8	Sự nghiệp kinh tế và môi trường	5.177.000	120.000	5.057.000	
8.1	Sự nghiệp kinh tế	3.077.000		3.077.000	
8.2	Sự nghiệp môi trường	2.100.000	120.000	1.980.000	
9	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.613.000	25.000	1.588.000	
9.1	KP thực hiện nhiệm vụ được giao của các Hội đặc thù	160.000		160.000	
9.2	Thăm hỏi tặng quà đối tượng chính sách (chưa được hưởng quà TW) Tết Nguyên đán và ngày thương binh liệt sỹ	313.000		313.000	
9.3	KP chúc thọ, mừng thọ theo quy định tại Nghị quyết số 16/2020/NQ-HDND ngày 13/11/2020 của HDND tỉnh	327.000		327.000	
9.4	KP quản lý, hoạt động Đền Liệt sỹ, các NTLS trên địa bàn xã; KP thực hiện chính sách với người có công trên địa bàn xã, tổ chức các hoạt động ngày TBLS 27/7 và Lễ Tết Nguyên đán	350.000		350.000	
9.5	Kinh phí thực hiện công tác quản lý, thẩm định đối tượng bảo trợ xã hội; công tác quản lý lao động, các chính sách đối với người lao động	80.000		80.000	



TT	Nội dung	Dự toán chi năm 2026 (đã trừ 10% tiết kiệm chi TX)	Trích quỹ khen thưởng 1% chi TX	Dự toán giao năm 2026	Ghi chú
9.6	KP hỗ trợ một số nội dung phá sinh đột xuất trên địa bàn và thực hiện các nhiệm vụ chi ĐBXH do ngân sách xã đảm bảo	383.000	25.000	358.000	
10	Chi Quốc phòng - An ninh	945.000		945.000	
10.1	Chi quốc phòng	515.000		515.000	
-	Kinh phí sơ khám tuyển, tuyển quân, giao quân	80.000		80.000	
-	Kinh phí trực sẵn sàng chiến đấu	100.000		100.000	
-	Kinh phí huấn luyện dân quân tại chỗ	150.000		150.000	
-	Kinh phí mua sắm CSVC, vật tư văn phòng phẩm và thực hiện một số nhiệm vụ quốc phòng trên địa bàn	185.000		185.000	
1.2	Chi an ninh	430.000		430.000	
-	Hỗ trợ kinh phí bồi dưỡng đối với người tham gia lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở (5 trã/xóm * 42 xóm)	210.000		210.000	
-	Kinh phí giải tòa HLATGT, đảm bảo ANTT các ngày lễ trong năm	50.000		50.000	
-	Kinh phí hỗ trợ thực hiện Đề án 06/CP	20.000		20.000	
-	Kinh phí hỗ trợ công tác tấn công, truy quét tội phạm; phòng chống ma túy, pháo nổ; đảm bảo an ninh trật tự, tôn giáo trên địa bàn; ...	150.000		150.000	
11	Hỗ trợ chuyển đổi số (Loại 340)	200.000		200.000	
12	KP tôn giáo dân tộc	200.000	0	200.000	
12.1	Văn phòng HDND-UBND (Loại 340)	50.000		50.000	
12.2	Mặt trận Tổ quốc (Loại 340)	50.000		50.000	
12.3	Phòng Văn hóa - Xã hội (Loại 340)	60.000		60.000	
12.4	Công an (Loại 040)	40.000		40.000	
13	Chi khác	415.000	70.000	345.000	
III	Chi Dự phòng	3.842.000		3.842.000	
B	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	113.720.000	0	113.720.000	
1	QLNN, Đảng, đoàn thể	12.222.000		12.222.000	
2	Chi ANQP	2.839.000		2.839.000	
3	Chi Sự nghiệp Kinh tế	737.000		737.000	
4	Chi Sự nghiệp Đảm bảo XH	64.955.000		64.955.000	
5	Chi Sự nghiệp Y tế	11.916.000		11.916.000	



TT	Nội dung	Dự toán chi năm 2026 (đã trừ 10% tiết kiệm chi TX)	Trích quỹ khen thưởng 1% chi TX	Dự toán giao năm 2026	Ghi chú
6	Chi sự nghiệp Giáo dục	21.051.000		21.051.000	

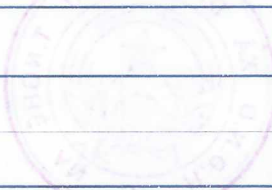


CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: **15** /NQ-HĐND ngày **26** tháng 12 năm 2025 của HĐND xã)

(ĐVT: 1.000 đồng)

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Nguồn thu ngân sách cấp xã	364.626.000
1	Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp	80.313.000
1.1	Các khoản thu NS cấp xã hưởng 100%	8.260.000
	Thuế GTGT (hộ, cá nhân kinh doanh)	3.660.000
	Lệ phí trước bạ đất	3.000.000
	Thuế sử dụng đất phi Nông nghiệp	1.100.000
	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	500.000
1.2	Các khoản thu phân chia NS cấp xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	72.053.000
	Thu cấp quyền sử dụng đất	58.803.000
	Thuế thu nhập cá nhân	1.100.000
	Phí, lệ phí khác	330.000
	Thu khác ngân sách	200.000
	Lệ phí trước bạ tài sản	11.620.000
1.3	Thu chuyển nguồn năm trước	0
2	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	284.313.000
2.1	<i>Bổ sung cân đối</i>	<i>170.593.000</i>
2.2	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>113.720.000</i>
II	Chi ngân sách xã	364.626.000
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã theo phân cấp	250.906.000
	Chi XDCB	57.018.000
	Tiết kiệm 5% chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.785.000
	Quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	24.736.000
	Sự nghiệp kinh tế, môi trường	5.177.000
	Sự nghiệp Đảm bảo xã hội	1.613.000
	Sự nghiệp VHTTĐDTT và Phát thanh truyền hình	531.000
	An ninh quốc phòng	945.000
	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	154.044.000
	Sự nghiệp Y tế	400.000
	Hỗ trợ chuyển đổi số	200.000
	Kinh phí tôn giáo dân tộc	200.000
	Chi khác	415.000



TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Dự phòng	3.842.000
2	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu cấp trên	113.720.000




Phụ lục số 04

DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 15./NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã)


(ĐVT: 1.000 đồng)

TT	Nội dung	Số tiền
A	CHI CÂN ĐỐI	24.736.000
I	Quản lý Nhà nước	13.379.000
1	Hội đồng Nhân dân xã	1.809.000
1.1	- KP phụ cấp đại biểu HĐND, PC kiêm nhiệm các Ban, tổ đại biểu; BHYT đối với đại biểu HĐND không hưởng lương (từ tháng 1 đến tháng 3: 154 đại biểu; từ tháng 4 đến tháng 12 dự kiến 27 đại biểu)	646.000
1.2	- KP tổ chức các kỳ họp HĐND, kinh phí hoạt động của HĐND xã	500.000
1.3	- KP HĐND chưa phân bổ	663.000
2	Văn phòng HĐND-UBND.	11.570.000
2.1	- KP tiền lương, phụ cấp, nâng lương định kỳ, bù lương thiếu theo biên chế tỉnh giao; kinh phí hoạt động thường xuyên; phụ cấp tin học, hợp đồng phục vụ theo quy định,...	11.022.000
2.2	- Kinh phí hỗ trợ đối với cộng tác viên kiêm nhiệm làm công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em ở khối, xóm	118.000
2.3	- Các khoản khác:	430.000
-	+ Kinh phí xây dựng, hoàn thiện kiểm tra rà soát Văn bản QPPL	60.000
-	+ Kinh phí hoạt động tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo	30.000
-	+ Kinh phí đảm bảo hoạt động các Ban chỉ đạo theo quy định của cấp có thẩm quyền; chỉnh lý tài liệu, công nghệ thông tin.	100.000
-	+ Công tác cải cách hành chính	40.000
-	+ KP hoạt động Trung tâm phục vụ hành chính công (bao gồm kinh phí hỗ trợ hàng tháng, kinh phí may đồng phục, luân chuyển hồ sơ tài liệu, xử lý hồ sơ tài liệu, xử lý thủ tục hành chính ...)	200.000
II	Chi Ngân sách Đảng	6.935.000
1	- KP tiền lương, phụ cấp, nâng lương định kỳ, bù lương thiếu theo biên chế tỉnh giao; kinh phí đảm bảo hoạt động thường xuyên; cải cách hành chính; phụ cấp tin học; tiếp dân; thăm hỏi; đoàn ra đoàn vào; chi khác theo quy định,...	5.360.000
2	- Kinh phí đặc thù:	575.000
2.1	+ KP trang phục đầu nhiệm kỳ của BCH Đảng ủy	50.000



TT	Nội dung	Số tiền
2.2	+ KP Phụ cấp Ban chấp hành Đảng ủy xã	278.000
2.3	+ KP hoạt động của Báo cáo viên và Báo cáo viên dư luận xã hội	121.000
2.4	+ KP phụ cấp Ban chỉ đạo 35	126.000
2.5	+ KP đảm bảo hoạt động theo Quy định số 73-QĐ/TU ngày 07/8/2025 của BTV Tỉnh ủy; KP hoạt động các Ban chỉ đạo theo quy định của cấp có thẩm quyền; KP khen thưởng cấp ủy; KP kiểm tra, giám sát cấp ủy; KP xuất bản thông tin nội bộ, KP chỉ đạo cơ sở; KP triển khai các Chỉ thị, Nghị quyết của TW, tỉnh; KP trang phục cán bộ của cơ quan giúp việc; KP hợp đồng NĐ 111, hợp đồng phục vụ; công nghệ thông tin, chỉnh lý tài liệu, công tác bảo mật lưu trữ;...	1.000.000
III	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể	3.593.000
1	- KP tiền lương, phụ cấp, nâng lương định kỳ, bù lương thiếu theo biên chế tỉnh giao; kinh phí hoạt động thường xuyên; phụ cấp tin học, hợp đồng phục vụ theo quy định,...	2.661.000
2	- KP hỗ trợ MTTQ và các xóm trong việc thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh;	250.000
3	- KP hỗ trợ ủy viên thường trực UBMTTQ và ủy viên Thường vụ các đoàn thể	202.000
4	- Kinh phí hoạt động thanh tra nhân dân, vì sự tiến bộ của phụ nữ; hỗ trợ kinh phí giám sát phản biện, xã hội và các chương trình phối hợp; kinh phí hỗ trợ giám sát đầu tư của cộng đồng; tiếp xúc cử tri, đối thoại; đón tiếp, thăm hỏi chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã thực hiện; kinh phí đảm bảo hoạt động các Ban chỉ đạo theo quy định của cấp có thẩm quyền; kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản, hợp đồng phục vụ,... theo quy định	400.000
5	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động Ban đoàn kết công giáo	30.000
6	- Kinh phí quản lý Quỹ “Vì người nghèo”, các hoạt động “Tết vì người nghèo”, “Quỹ cứu trợ”, công tác vận động, ủng hộ, cứu trợ trên địa bàn	50.000
IV	Trích kinh phí khen thưởng	60.000
V	Kinh phí bổ sung quỹ lương và thực hiện một số nhiệm vụ khác	769.000
B	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	12.222.000
1	KP thực hiện chính sách đối với người hoạt động KCT xã theo NQ số 21/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (thực hiện hỗ trợ hệ thống chính trị)	337.000
2	KP thực hiện chính sách đối với người hoạt động KCT Xóm theo NQ số 21/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	10.071.000





TT	Nội dung	Số tiền
2.1	Trong đó: Phụ cấp KCT xóm - Bí thư Chi bộ xóm	2.392.416
2.2	Phụ cấp KCT xóm - Trưởng ban CTMT	2.038.608
2.3	Phụ cấp KCT xóm - Xóm trưởng	2.392.416
2.4	Phụ cấp Chi hội trưởng Hội ND, Hội PN, Hội CCB, Hội NCT, Bí thư chi đoàn	1.903.824
2.5	Kinh phí Tổ dân vận cấp xóm	105.000
2.6	Phụ cấp Thôn đội trưởng (36 xóm trên 350 hộ, 6 xóm còn lại)	926.640
2.7	Chưa phân bổ	312.096
3	KP hỗ trợ đóng BHXH bắt buộc đối với đối tượng KCT Xóm theo ND 158/2025/NĐ-CP	808.000
3.1	Trong đó: Đảng ủy	180.442
3.2	UB Mặt trận Tổ quốc	346.527
3.3	VP HĐND-UBND	281.031
4	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.006.000
4.1	Trong đó: Đảng ủy	248.208
4.2	Ủy ban MTTQ	104.227
4.3	VP HĐND-UBND	553.565
4.4	Chưa phân bổ	100.000
C	TỔNG CỘNG	36.958.000






Phụ lục số 05

DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ MÔI TRƯỜNG NĂM 2026(Kèm theo Nghị quyết số **15** /NQ-UBND ngày **26** tháng 12 năm 2025 của HĐND xã)


(ĐVT: 1.000đồng)

TT	Nội dung	Số tiền
A	Chi cân đối ngân sách	5.177.000
I	Sự nghiệp kinh tế	3.077.000
1	Kinh phí hỗ trợ hoạt động quản lý đô thị nhân dân	141.000
2	Kinh phí điện chiếu sáng công cộng trên các tuyến đường	450.000
3	Kinh phí chăm sóc bảo vệ cây xanh dải phân cách quốc lộ 1A; Kinh phí bảo vệ, chăm sóc Công viên cây xanh và trang trí cảnh quan công viên	350.000
4	KP thực hiện giải tỏa hành lang ATGT đường bộ, đường sắt; quản lý cụm đèn tín hiệu giao thông trên các tuyến đường theo phân cấp	120.000
5	KP tổ chức hội nghị gặp mặt các doanh nghiệp và các hoạt động ngày Doanh nhân Việt nam	80.000
6	KP Ban chỉ đạo theo quy định; hoạt động của Hội đồng thẩm định giá đất và lựa chọn và giám sát đơn vị đấu giá đất	40.000
7	KP hỗ trợ công tác thu NSNN, các loại thuế, lệ phí; điều tra thống kê, giải quyết tranh chấp đất đai; KP thực hiện tổng kiểm kê tài sản công	100.000
8	Quản lý đèn Hải Đăng (Đồn Biên phòng Diễn Thành); Kinh phí hỗ trợ phục vụ hoạt động chống khai thác bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định (khai thác IUU)	120.000
9	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các tuyến đường GTNT, nạo vét hệ thống kênh mương, khơi thông dòng chảy...trên địa bàn xã	1.000.000
10	Kinh phí lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; hỗ trợ thực hiện công tác khuyến công, khuyến nông, khuyến ngư, khuyến lâm theo quy định, quy hoạch, cung ứng dịch vụ công,...	200.000
11	KP tổ chức Tết trồng cây năm 2026; KP tổ chức ra quân làm thủy lợi	100.000
12	KP tổ chức triển khai Kế hoạch sản xuất vụ Xuân, hè thu, vụ Đông; KP phòng chống dịch bệnh, tiêm phòng vật nuôi năm 2026	120.000
13	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác của lĩnh vực Kinh tế	256.000
II	Sự nghiệp môi trường	2.100.000
1	KP thực hiện thu gom và xử lý rác thải Khu Du lịch biển Diễn Thành, xử lý, vớt bèo tây,...cửa sông Lạch Vạn;	300.000
2	KP xử lý môi trường, rác thải tổng dọn vệ sinh môi trường các điểm ô nhiễm trên địa bàn và tổ chức ra quân vào các dịp lễ, tết,...	250.000
3	KP hỗ trợ xử lý rác thải rắn, thu gom, vận chuyển, xử lý, chôn lấp chất thải trên địa bàn xã quản lý (bổ sung ngoài tiền thu quỹ thu gom, vận chuyển rác thải)	500.000



TT	Nội dung	Số tiền
4	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác lĩnh vực môi trường	930.000
5	Trích Quỹ khen thưởng	120.000
B	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	737.000
1	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo ND 112	737.000





T T	Đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao		Tổng hệ số lương, PC các khoản theo lương tại thời điểm tháng 12/2025	Dự toán chi năm 2026					
		BC được giao (năm 2025)	BC dự kiến hiện có mặt tại thời điểm 01/01/2026		Tổng quỹ lương theo ND 73	Chế độ GV dạy TDTT-GV QP;	Dự kiến nâng lương 2025	Bù KP thiếu giáo viên so với biên chế tính giao	Chi khác	Cộng dự toán chi năm 2025
A	B	1	2	3	4 =(3)*2340*12	5	6	7	8	9
4	KP thực hiện ND số 238/2025/ND-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ (hỗ trợ chi phí học tập, miễn giảm học phí)									12.274.000
5	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/ND-CP									7.634.000



DỰ TOÁN CHI NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH NS CẤP TRÊN NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: **15** /NQ-HĐND ngày **26** tháng 12 năm 2025 của HĐND xã)

(ĐVT: 1.000đồng)



TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
1	Quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	12.222.000	
1.1	KP thực hiện chính sách đối với người hoạt động KCT xã theo NQ số 21/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	337.000	
1.2	KP thực hiện chính sách đối với người hoạt động KCT xóm theo NQ số 21/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	10.071.000	
	<i>Trong đó: Phụ cấp KCT xóm - Bí thư Chi bộ xóm</i>	2.392.416	
-	<i>Phụ cấp KCT xóm - Trưởng ban CTMT</i>	2.038.608	
-	<i>Phụ cấp KCT xóm - Xóm trưởng</i>	2.392.416	
-	<i>Phụ cấp Chi hội trưởng Hội ND, Hội PN, Hội CCB, Hội NCT, Bí thư chi đoàn</i>	1.903.824	
-	<i>Kinh phí Tổ dân vận cấp xóm</i>	105.000	
-	<i>Phụ cấp Thôn đội trưởng (36 xóm trên 350 hộ, 6 xóm còn lại)</i>	926.640	
-	<i>Chưa phân bổ</i>	312.096	
1.3	KP hỗ trợ đóng BHXH bắt buộc đối với đối tượng KCT Xóm theo NĐ 158/2025/NĐ-CP	808.000	
	<i>Trong đó: Đảng ủy</i>	180.442	
-	<i>UB Mặt trận Tổ quốc</i>	346.527	
-	<i>VP HĐND-UBND</i>	281.031	
1.4	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.006.000	
	<i>Trong đó: Đảng ủy</i>	248.208	
-	<i>Ủy ban MTTQ</i>	104.227	
-	<i>VP HĐND-UBND</i>	553.565	
-	<i>Chưa phân bổ</i>	100.000	
2	Sự nghiệp kinh tế	737.000	
-	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo NĐ 112	737.000	
3	Sự nghiệp Đảm bảo xã hội	64.955.000	
3.1	Trợ cấp thanh niên xung phong	39.000	
3.2	Kinh phí thực hiện các Nghị định số: 20/2021/NĐ-CP, 76/2024/NĐ-CP của Chính phủ	12.081.000	
3.3	Kinh phí thực hiện Nghị định số 176/2025/NĐ-CP	10.122.000	

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
3.4	Kinh phí thực hiện chính sách theo Thông tư số 190/2014/TT-BTC của BTC. (hỗ trợ tiền điện hộ nghèo hộ CSXH)	161.000	
3.5	KP mua giấy chức thợ, thiệp chúc thợ của CT nước và CT UBND tỉnh	11.000	
3.6	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng, người trực tiếp tham gia kháng chiến theo Pháp lệnh ưu đãi người có công	40.803.000	
3.7	KP chi trả tổ chức dịch vụ chi trả theo QĐ 2594/QĐ-UBND ngày 12/8/2025	51.000	
3.8	Kinh phí thực hiện Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 (Hưu xã)	1.687.000	
4	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	21.051.000	
4.1	KP thực hiện hỗ trợ trường CQG NQ số 06/2018/NQ-HĐND	830.000	
4.2	KP thực hiện NĐ số 105/2020/NĐ-CP	93.976	
4.3	KP thực hiện TTLT số 42/2013/TTLT ngày 31/12/2013	219.024	
4.4	KP thực hiện NĐ số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của CP	12.274.000	
4.5	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	7.634.000	
5	Quốc phòng - An ninh	2.839.000	
5.1	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (gồm cả BHYT và BHXH tự nguyện)	2.400.000	
5.2	Kinh phí bảo đảm tiền ăn, trợ cấp ngày công lao động cho dân quân tự vệ theo Nghị định số 16/2025/NĐ-CP	439.000	
6	Sự nghiệp Y tế	11.916.000	
-	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng được NSNN đảm bảo theo Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025	11.916.000	
	TỔNG CỘNG	113.720.000	



DỰ TOÁN PHÂN BỐ CHI TIẾT CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: **15** /NQ-HĐND ngày **26** tháng 12 năm 2025 của HĐND xã)

(ĐVT: 1.000 đồng)

TT	Đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí	Tổng dự toán phân bổ năm 2026	Trong đó:				
				Kinh phí hỗ trợ trường chuẩn theo Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND	Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của CP	Kinh phí thực hiện TTLT số 42/2013/TTLT ngày 31/12/2013 của liên Bộ: GD và ĐT- LĐTBXH - TC	Kinh phí miễn giảm, hỗ trợ chi phí học tập Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP
I	KHỐI MẦM NON	5.565.308	5.460.158	-	93.976	67.392	3.444.000	1.854.790
1	Trường Mầm non Diễm Bích	670.740	660.140		20.250		353.000	286.890
2	Trường Mầm non Diễm Ngọc	1.122.104	1.101.554		20.446	16848	681.000	383.260
3	Trường Mầm non Diễm Phúc	486.170	478.920		8.640		229.000	241.280
4	Trường Mầm non Diễm Thành	1.061.236	1.044.536		18.720	33696	544.000	448.120
5	Trường Mầm non Thị Trấn	742.740	728.590		14.400		457.000	257.190
6	Trường Mầm non Diễm Hoa	541.818	533.418		11.520	16848	267.000	238.050
7	Khối Mầm non ngoài công lập	940.500	913.000				913.000	
7.1	Trường mầm non Happysun	327.600	318.000				318.000	
7.1	Trường mầm non Sơn Ca	282.600	274.000				274.000	
7.3	Trường mầm non Hoa Hồng	220.500	214.000				214.000	
7.4	Trường mầm non Tuổi Thần Tiên	109.800	107.000				107.000	
II	KHỐI TIỂU HỌC	8.641.918	8.477.618	-	-	101.088	5.350.000	3.026.530
1	Tiểu học Diễm Bích	1.633.570	1.603.120				996.000	607.120
2	Tiểu học Diễm Ngọc	2.199.008	2.155.208			16.848	1.425.000	713.360

Handwritten signature

TT	Đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí	Tổng dự toán phân bổ năm 2026	Trong đó:				
				Kinh phí hỗ trợ trường chuẩn theo Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND	Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của CP	Kinh phí thực hiện TTLT số 42/2013/TTLT ngày 31/12/2013 của liên Bộ: GD và ĐT- LĐTBXH - TC	Kinh phí miễn giảm, hỗ trợ chi phí học tập Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP
3	Tiểu học Diễn Phúc	767.220	752.870				455.000	297.870
4	Tiểu học Diễn Thành	2.061.864	2.021.864			50.544	1.292.000	679.320
5	Tiểu học Thị Trấn	1.138.620	1.117.020				711.000	406.020
6	Tiểu học Diễn Hoa	841.636	827.536			33.696	471.000	322.840
III	KHỐI THCS	5.295.054	5.220.224	-	-	50.544	2.417.000	2.752.680
1	THCS Diễn Bích	970.070	955.830				448.000	507.830
2	THCS Diễn Ngọc	1.264.806	1.245.846			33.696	615.000	597.150
3	THCS Diễn Thành	1.253.280	1.235.400				588.000	647.400
4	THCS Thị Trấn	956.698	943.648			16.848	423.000	503.800
5	THCS Cao Xuân Huy	850.200	839.500				343.000	496.500
IV	Phòng Văn hóa - Xã hội (KP miễn học phí học sinh, sinh viên ngoài công lập)	1.107.000	1.063.000				1.063.000	
V	Kinh phí hỗ trợ trường chuẩn theo Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND	830.000	830.000	830.000	Phân bổ cho đơn vị khi có quyết định công nhận trường đạt CQG của cấp có thẩm quyền			
VI	TỔNG CỘNG	21.439.280	21.051.000	830.000	93.976	219.024	12.274.000	7.634.000

KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NGOÀI NGÂN SÁCH NĂM 2026(Kèm theo Nghị quyết số **15** /NQ- HĐND ngày **26** tháng 12 năm 2025 của HĐND xã)

TT	Nội dung	Dự toán thu	Dự toán chi	Ghi chú
1	Dịch vụ thu gom, vận chuyển xử lý rác thải	5.997.476.000	5.997.476.000	
2	Dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ	816.000.000	816.000.000	
3	Quỹ phòng chống thiên tai	320.000.000	320.000.000	
4	Tổng cộng	7.133.476.000	7.133.476.000	